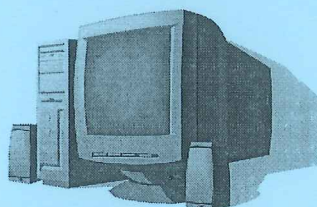


**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
VINACONTROL**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2018**

Hà nội, tháng 04 năm 2018

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I/2018

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	1 - 3
Báo cáo kết quả kinh doanh	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 27



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Mẫu số B 01 - DN

Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.412.131.332	88.636.573.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.424.771.049	28.238.948.740
1. Tiền	111		20.645.724.089	25.491.673.477
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.779.046.960	2.747.275.263
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10	526.200.000	526.200.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.401.400.000	1.401.400.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(875.200.000)	(875.200.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.775.055.182	59.469.966.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46.350.355.582	41.562.800.853
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.873.378.550	1.740.815.920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	24.644.606.857	20.936.168.633
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.093.285.807)	(4.769.819.246)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140	6	287.226.773	395.063.942
1. Hàng tồn kho	141		287.226.773	395.063.942
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		398.878.328	6.394.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		373.819.923	6.394.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.058.405	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.050.379.228	149.235.094.745
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		69.162.139.136	70.790.526.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	51.145.928.179	61.409.340.640
- Nguyên giá	222		97.368.302.343	106.101.916.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.222.374.164)	(44.692.575.521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	18.016.210.957	9.381.186.219
- Nguyên giá	228		19.044.299.678	9.967.263.678
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.028.088.721)	(586.077.459)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.989.463.997	5.788.030.536
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	7.989.463.997	5.788.030.536
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	63.100.000.000	63.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.550.000.000	61.550.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.550.000.000	1.550.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.798.776.095	9.556.537.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9.798.776.095	9.556.537.350
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		242.462.510.560	237.871.667.787
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		47.039.001.577	46.705.362.495
I. Nợ ngắn hạn	310		40.482.150.807	40.648.511.725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.419.296.982	6.104.332.466
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.068.573.497	4.924.081.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.903.988.227	4.940.134.095
4. Phải trả người lao động	314		13.961.113.670	16.190.082.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.919.889.621	2.154.192.410
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.323.996.599	1.051.470.128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7.800.152.038	5.244.819.230
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	

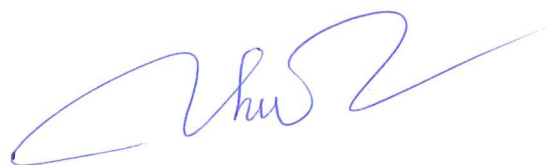
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.140.173	39.400.173
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		6.556.850.770	6.056.850.770
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
- Phải trả dài hạn khác			-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6.556.850.770	6.056.850.770
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.423.508.983	191.166.305.292
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	195.423.508.983	191.166.305.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	104.999.550.000	104.999.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.999.550.000	104.999.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.954.000)	(3.954.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	60.898.173.223	60.898.173.223
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.529.739.760	25.272.536.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.272.536.069	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.257.203.691	25.272.536.069
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		242.462.510.560	237.871.667.787

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - TỔNG HỢP

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2018	Quý I/2017	Số lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Số lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
1	2	3	4		6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	62.301.677.885	50.836.491.508	62.301.677.885	50.836.491.508
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		62.301.677.885	50.836.491.508	62.301.677.885	50.836.491.508
4. Giá vốn hàng bán	11	20	42.840.108.956	33.083.051.148	42.840.108.956	33.083.051.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.461.568.929	17.753.440.360	19.461.568.929	17.753.440.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	365.048.215	341.933.870	365.048.215	341.933.870
7. Chi phí tài chính	22	22	292.348.754	372.332.146	292.348.754	372.332.146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		287.135.056	352.966.751	287.135.056	352.966.751
8. Chi phí bán hàng	25		4.042.214.595	3.427.229.621	4.042.214.595	3.427.229.621
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.238.072.713	9.376.651.542	10.238.072.713	9.376.651.542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.253.981.082	4.919.160.921	5.253.981.082	4.919.160.921

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2018	Quý I/2017	Số lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Số lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
1	2	3	4		6	7
11. Thu nhập khác	31		1.600.500	7.136.725	1.600.500	7.136.725
12. Chi phí khác	32		8.793.322	1.820.000	8.793.322	1.820.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-7.192.822	5.316.725	-7.192.822	5.316.725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.246.788.260	4.924.477.646	5.246.788.260	4.924.477.646
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	989.584.569	930.102.584	989.584.569	930.102.584
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.257.203.691	3.994.375.062	4.257.203.691	3.994.375.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu





Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Số lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.246.788.260	4.924.477.646
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.971.809.905	1.903.922.064
- Các khoản dự phòng	03		323.466.561	319.257.189
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.251.995)	(1.274.644)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(333.887.908)	(314.292.217)
- Chi phí lãi vay	06		287.135.056	352.966.751
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.481.059.879	7.185.056.789
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.203.991.506)	(8.048.456.933)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		107.837.169	182.493.955
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.152.685.059)	(3.495.630.243)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(609.664.468)	151.362.737
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(287.135.056)	(352.966.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(933.356.989)	(439.214.695)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.532.430.000	4.121.537.599
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.486.690.000)	(2.500.311.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.552.196.030)	(3.196.129.433)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.665.105.643)	(129.883.470)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Số lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		333.887.908	314.292.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.331.217.735)	184.408.747
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.170.332.808	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(115.000.000)	(1.365.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.055.332.808	(1.365.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.828.080.957)	(4.376.720.686)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.238.948.740	24.990.780.507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.903.266	6.458.824
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	23.424.771.049	20.620.518.645

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu



Lưu Ngọc Hiền



Mai Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2018

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 0100107772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2011, Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107772 ngày 29 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 54 Phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;

- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cấp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước);
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường); và
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có:

+ 3 công ty con (01/01/2018: 3 công ty con):

Tên

Công ty TNHH giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol

Địa chỉ

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hà Nội, Việt Nam

+ Và các chi nhánh sau:

Tên

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội

Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng

Hải Phòng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh

Quảng Ninh, Việt Nam

Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng

Đà Nẵng, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 425 nhân viên (01/01/2018: 421 nhân viên)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng này tổng hợp thông tin tài chính của các chi nhánh nêu trong Thuyết minh 1(d) nhưng không bao gồm các công ty con.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 50 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 7 – 12 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 – 8 năm |
| ▪ Thiết bị và dụng cụ văn phòng | 3 – 8 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 7 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.897.042.120	1.773.981.462
Tiền gửi ngân hàng	17.748.681.969	23.717.692.015
Các khoản tương đương tiền	2.779.046.960	2.747.275.263
Cộng	23.424.771.049	28.238.948.740

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
+ Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	12.195.379.269	12.595.379.269
+ Tạm ứng cho nhân viên	4.333.014.365	2.737.950.110
+ Ký quỹ, ký cược	3.201.730.219	3.201.730.219
+ Phải thu khác	4.914.483.004	2.401.109.035
Cộng	24.644.606.857	20.936.168.633

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu từ các công ty con		
* Thương mại		
+ Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol	1.601.877.000	610.294.000
+ Công ty TNHH giám định Vinacontrol TP. HCM	3.112.143.646	2.920.389.976
* Phi thương mại		
+ Công ty TNHH giám định Vinacontrol TP. HCM	11.600.879.269	11.600.879.269
+ Công ty CP tư vấn và Thẩm định môi trường Vinacontrol	984.230.000	984.230.000
+ Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol	365.000.000	765.000.000

Phải thu từ các công ty liên kết

+ Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	347.868.612	240.327.797
+ Văn phòng công chứng Thăng Long	-	22.367.651

6. Hàng tồn kho

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	252.791.773	360.628.942
Công cụ, dụng cụ	34.435.000	34.435.000
	287.226.773	395.063.942

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2018	51.703.752.152	33.912.215.982	16.210.404.720	4.275.543.307	106.101.916.161
Số tăng trong kỳ	4.324.159.000	343.422.182	-	-	4.667.581.182
- Mua trong kỳ	-	343.422.182	-	-	343.422.182
- Tăng khác	4.324.159.000			0	4.324.159.000
Số giảm trong kỳ	13.401.195.000	0	0	0	13.401.195.000
- Giảm khác	13.401.195.000				13.401.195.000
Số dư 31/03/2018	42.626.716.152	34.255.638.164	16.210.404.720	4.275.543.307	97.368.302.343
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2018	15.294.187.829	18.164.317.635	9.851.438.322	1.382.631.735	44.692.575.521
Số tăng trong kỳ	754.584.254	973.346.533	338.660.081	15.576.608	2.082.167.476
- Khấu hao trong kỳ	754.584.254	973.346.533	338.660.081	15.576.608	2.082.167.476
Số giảm trong kỳ	552.368.833	-	-	-	552.368.833
- Giảm khác	552.368.833				552.368.833
Số dư 31/03/2018	15.496.403.250	19.137.664.168	10.190.098.403	1.398.208.343	46.222.374.164
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	36.409.564.323	15.747.898.347	6.358.966.398	2.892.911.572	61.409.340.640
Tại ngày 31/03/2018	27.130.312.902	15.117.973.996	6.020.306.317	2.877.334.964	51.145.928.179

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2018	9.438.663.678	-	-	528.600.000	9.967.263.678
Số tăng trong kỳ	9.077.036.000	-	-	-	9.077.036.000
- Tăng khác	9.077.036.000				9.077.036.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2018	18.515.699.678	-	-	528.600.000	19.044.299.678
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2018	106.602.919	-	-	479.474.540	586.077.459
Số tăng trong kỳ	427.177.930	-	-	14.833.332	442.011.262
- Khấu hao trong kỳ	427.177.930	-	-	14.833.332	442.011.262
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2018	533.780.849	-	-	494.307.872	1.028.088.721
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	9.332.060.759	-	-	49.125.460	9.381.186.219
Tại ngày 31/03/2018	17.981.918.829	-	-	34.292.128	18.016.210.957

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý I/2018	Năm 2017
	VND	VND
Số đầu năm	5.788.030.536	65.000.000
Tăng trong năm	2.201.433.461	5.723.030.536
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>7.989.463.997</u>	<u>5.788.030.536</u>
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:	31/03/2018	01/01/2018
- Văn Phòng Chân Mây	760.933.299	760.933.299
- Dự án XD Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1 tại Ninh Hiệp	5.827.187.098	3.625.753.637
- Dự án phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp	1.401.343.600	1.401.343.600
Cộng	<u>7.989.463.997</u>	<u>5.788.030.536</u>

10. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ phiếu (*)	<u>1.401.400.000</u>	<u>1.401.400.000</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>(875.200.000)</u>	<u>(875.200.000)</u>
	526.200.000	526.200.000

Chi tiết các cổ phiếu như sau:

			31/03/2018		01/01/2018	
STT	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
1	DAS	27.000	540.000.000	(442.800.000)	540.000.000	(442.800.000)
2	VVFC	33.000	861.400.000	(432.400.000)	861.400.000	(432.400.000)
			<u>1.401.400.000</u>	<u>(875.200.000)</u>	<u>1.401.400.000</u>	<u>(875.200.000)</u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	1.730.703.155	1.446.542.818
Chi phí đất trả trước	8.068.072.940	8.109.994.532
Cộng	9.798.776.095	9.556.537.350

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.498.485.071	3.445.237.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	989.584.569	933.356.989
Thuế thu nhập cá nhân	415.918.587	561.540.030
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	3.903.988.227	4.940.134.095

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	514.383.746	37.949.246
Cổ tức phải trả	30.320.125	53.636.275
Phải trả, phải nộp khác	2.779.292.728	959.884.607
Cộng	3.323.996.599	1.051.470.128

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	104.999.550.000	(3.954.000)	50.455.687.266	22.754.019.338	178.205.302.604
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.994.375.062	3.994.375.062
Số dư tại ngày 31/03/2017	104.999.550.000	(3.954.000)	50.455.687.266	26.748.394.400	182.199.677.666
Số dư tại ngày 01/01/2018	104.999.550.000	(3.954.000)	60.898.173.223	25.272.536.069	191.166.305.292
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.257.203.691	4.257.203.691
Số dư tại ngày 31/03/2018	104.999.550.000	(3.954.000)	60.898.173.223	29.529.739.760	195.423.508.983

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/03/2018		01/01/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
+ Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
+ Cổ phiếu quỹ	(395)	(3.954.000)	(395)	(3.954.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	10.499.560	104.995.596.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần hiện đang lưu hành trong kỳ như sau:

Số dư đầu kỳ (Ngày 01/01/2018)	10.499.560
Vốn cổ phần phát hành trong kỳ	-
Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	-
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (ngày 31/03/2018)	10.499.560

17. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	Nguyên tệ	31/03/2018		01/01/2018	
		Tương đương VND		Tương đương VND	
USD	243.555	5.540.323.814		256.537	5.814.784.989
		5.540.323.814			5.814.784.989

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng	14.402.874.195	14.402.874.195

19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ	62.301.677.885	50.836.491.508
Cộng	62.301.677.885	50.836.491.508

20. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ	42.840.108.956	33.083.051.148
Cộng	42.840.108.956	33.083.051.148

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
+ Lãi tiền gửi và cho vay	40.875.606	39.845.133
+ Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên kết	293.012.302	274.447.084
+ Cổ tức được chia	-	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	31.160.307	27.641.653
+ Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	365.048.215	341.933.870

22. Chi phí tài chính

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
+ Chi phí lãi vay	287.135.056	352.966.751
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.053.643	16.281.033
+ Chi phí tài chính khác	2.160.055	3.084.362
Cộng	292.348.754	372.332.146

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	<u>Quý I/2018</u> VND	<u>Quý I/2017</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	989.584.569	930.102.584

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành 20%.

24. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính chủ yếu mà Công ty dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- + rủi ro tín dụng;
- + rủi ro thanh khoản; và
- + rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu của Công ty.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	<u>31/03/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
+ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	20.527.728.929	26.464.967.278
+ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	526.200.000	526.200.000
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	65.901.676.632	57.729.150.240
Cộng		<u><u>86.955.605.561</u></u>	<u><u>84.720.317.518</u></u>

(i) **Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và một khoản cho vay. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính và bên đi vay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) **Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu như sau:

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
+ Dưới 6 tháng	63.556.895.581	55.982.234.686
+ Trên 6 tháng	2.344.781.051	1.746.915.554
- Từ 6 tháng đến 12 tháng	1.020.228.007	340.702.576
- Từ 1 năm đến 2 năm	825.327.183	979.813.920
- Từ 2 năm đến 3 năm	499.225.861	426.399.058
	65.901.676.632	57.729.150.240

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Quý I/2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.769.819.246	4.250.259.546
Tăng dự phòng trong kỳ	325.061.561	930.175.615
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(161.275.446)
Hoàn nhập	(1.595.000)	(249.340.469)
Số dư cuối kỳ	5.093.285.807	4.769.819.246

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày báo cáo, biến động giá cổ phiếu ảnh hưởng tiềm tàng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

25. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.501.179.857	1.734.938.140
- Chi phí nhân công	32.290.295.958	24.172.716.378
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.971.809.905	1.903.922.064
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.073.469.346	9.981.513.514
- Chi phí khác bằng tiền	<u>8.584.783.274</u>	<u>8.467.994.361</u>

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu



Lưu Ngọc Hiền



Mai Tiến Dũng